DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3206 ***/QĐ - VPCNCLQG ngày*** 23 ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng hóa nghiệm PVOIL Đình Vũ**
Laboratory:	***PVOIL Dinh Vu Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Đình Vũ (PVOIL Đình Vũ)**
Organization:	***Dinh Vu Petroleum Storage Enterprise (PVOIL Dinh Vu)***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1324**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Đặng Thanh Tùng**
Laboratory manager:	***Dang Thanh Tung***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày/ from** *23* **/10/2026 đến ngày/ to** *22* **/10/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**Lô F6, Khu công nghiệp Đình Vũ, P. Đông Hải, thành phố Hải Phòng** ***Lot F6, Dinh Vu Industrial zone, Dong Hai ward, Hai Phong city***
Địa điểm: *Location:*	**Lô F6, Khu công nghiệp Đình Vũ, P. Đông Hải, thành phố Hải Phòng** ***Lot F6, Dinh Vu Industrial zone, Dong Hai ward, Hai Phong city***
Điện thoại/ *Tel*:	**0225 3741488**
Email:	**pvoildinhvu@dinhvu.pvoil.vn**
Website:	**pvoil.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Xăng không chì, xăng E5, xăng RON 92. xăng E10, xăng RON95** ***Unlead gasoline, gasoline E5, gasoline RON 92, gasoline E10, gasoline RON 95***	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp F-AAS *Determination of Lead content* *F-AAS method*	2,5 mg/L	ASTM D3237-22
2.		Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển *Detemination of distillation at atmospheric pressure*	(20 ~ 400)^{o}C	ASTM D86-23ae2
3.		Xác định độ ăn mòn đồng Phép thử tấm đồng *Determination of corrosiveness to copper* *Copper strip test*	1a ~ 4c	ASTM D130-26
4.		Xác định hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi). *Determination of gum content (solvent washed).*		ASTM D381-25
5.		Xác định độ ổn định ôxy hoá. Phương pháp chu kỳ cảm ứng. *Determination of oxidation stability.* *Induction period method.*		ASTM D525-12a (2025)
6.		Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp huỳnh quang tử ngoại. *Determination of Total Sulfur.* *Ultraviolet Fluorescence method.*	1,0 mg/kg	ASTM D5453-25
7.		Xác định áp suất hơi (Reid) ở 37,8 ^{o}C. Phương pháp mini. *Determination of Reid Vapour Pressureat 37,8 ^{o}C, kPa.* *Mini method.*	(1,0 ~ 18,6) psi (7 ~ 130) kPa	ASTM D5191-22

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Xăng không chì, xăng E5, xăng RON 92. xăng E10, xăng RON95** ***Unlead gasoline, gasoline E5, gasoline RON 92, gasoline E10, gasoline RON 95***	Xác định hàm lượng Benzen, Toluen Phương pháp GC-FID. *Determination of Benzene, Toluene content GC- FID method*	Benzen: (0,2 ~ 4,5) % m/m Toluen: (0,2 ~13,5) % m/m	ASTM D5580-26
9.		Xác định hàm lượng hydrocacbon thơm Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang *Determination of Aromatic content. Fluorescent indicator adsorption method*	(5 ~ 99) % vol	ASTM D1319-26
10.		Xác định hàm lượng olefin Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang *Determination of Olefin content Fluorescent indicator adsorption method*	(1~ 55) % vol	ASTM D1319-26
11.	**Xăng không chì, xăng E5, xăng RON 92. xăng E10, xăng RON95** ***Unlead gasoline, gasoline E5, gasoline RON 92, gasoline E10, gasoline RON 95***	Xác định hàm lượng MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-Amyl và rượu từ C_1 đến C_4 Phương pháp GC-FID *Determination of MBTE, ETBE, TAME, DIPE, tertiary-amyl alcohol and C1 to C4 alcohol content GC-FID method*	Metanol: (0,2~5,0) % m/m Etanol: (0,2~12,0) % m/m i-Propanol: (0,2~2,0) % m/m t-Butanol: (0,2~2,0) % m/m n- Propanol: (0,2~2,0) % m/m MTBE: (0,2~17,0) %m/m Sec-Butanol: (0,2~2,5) %m/m DIPE: (0,2~2,0) %m/m i-Butanol: (0,2~2,0) %m/m ETBE: (0,2~18,0) % m/m t-Pentanol: (0,2~2,0) % m/m n-Butanol: (0,2~2,0) % m/m TAME: (0,2~18) % m/m Acetone: (0,2~1,0) % m/m Methyl ethyl ketone: (0,2~1,0) % m/m	ASTM D4815-22

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Xăng không chì, xăng E5, xăng RON 92. xăng E10, xăng RON95** ***Unlead gasoline, gasoline E5, gasoline RON 92, gasoline E10, gasoline RON 95***	Xác định hàm lượng oxy bằng cách tính toán từ số liệu phép thử xác định hàm lượng oxygenat *Determination of oxy content by calculate from result determining of Oxygenates*		ASTM D4815-22
13.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API. Phương pháp tỷ trọng kế *Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity. Hydrometer method.*	(650~1000) kg/m^3	ASTM D1298-24
14.		Xác định hàm lượng Mn Phương pháp F-AAS *Determination of Mn content F-AAS method*	0,5 mg/L	ASTM D3831-22
15.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS *Determination of Fe, Mn content F-AAS method*	0,5 mg/L	DVN.TKĐV.HN.HD.12c-09/2026 (*Ref.* ASTM D3831-22)
16.		Xác định nước tự do và tạp chất lơ lửng Phương pháp kiểm tra ngoại quan *Determination of free water and particulate contamination. Visual inspection procedures*		ASTM D4176-22e1
17.	**Nhiên liệu Điêzen, nhiên liệu Điêzen B5** ***Diesel fuel, B5 diesel fuel***	Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp huỳnh quang tử ngoại. *Determination of total Sulfur. Ultraviolet Fluorescence method.*	1,0 mg/kg	ASTM D5453-25
18.		Xác định chỉ số Xetan Tính toán chỉ số Xetan bằn phương trình hàm bốn số *Determination of Cetane index Calculated Cetane index four variable equation*		ASTM D4737-21

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
19.	**Nhiên liệu Điêzen, nhiên liệu Điêzen B5** ***Diesel fuel, B5 diesel fuel***	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển *Detemination of distillation at atmospheric pressure.*	(20 ~ 400)^{o}C	ASTM D86-23ae2
20.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Thiết bị cốc kín Pensky-Martens *Determination of flash point Pensky - Martens closed cup tester*	(40 ~ 370) ^{o}C	ASTM D93-26
21.		Xác định độ nhớt động học ở 40^{o}C *Determination of kinematic viscosity at 40^{o}C*	0,2 mm^2/s	ASTM D445-26
22.		Xác định cặn cacbon Phương pháp vi lượng *Determination of carbon residue Micro method.*	(0,1 ~ 30) % m/m	ASTM D4530-25
23.		Xác định điểm đông đặc *Determination of pour point*	- 33,0^{o}C	ASTM D97-17b (2022)
24.		Xác định hàm lượng tro *Determination of ash content*	(0,01 ~ 0,18) % m/m	ASTM D482-25
25.		Xác định hàm lượng nước Chuẩn độ điện lượng Karl Fischer *Determination of water content Coulometric Karl Fischer titration*	10 mg/kg	ASTM D6304-25
26.		Xác định tạp chất dạng hạt Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm. *Determination of particulate contamination. Laboratory filtration method*	< 25 g/m^3	ASTM D6217-21e1
27.		Xác định độ ăn mòn đồng Phép thử tấm đồng *Determination of corrosiveness to copper Copper strip test*	1a ~ 4c	ASTM D130-26

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
28.	**Nhiên liệu Điêzen, nhiên liệu Điêzen B5** ***Diesel fuel, B5 diesel fuel***	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API Phương pháp tỷ trọng kế *Determination of density, relative density (specific gravity), or API gravity.* *Hydrometer method*	(650 ~ 1000) kg/m^3	ASTM D1298-24
29.		Đánh giá tính bôi trơn của nhiên liệu diesel sử dụng thiết bị thử nghiệm chuyển động tịnh tiến tần số cao (HFRR). *Evaluation of the lubricity of diesel fuels using a high-frequency reciprocating rig (HFRR)*	(10 ~ 800) µm	ASTM D6079-26
30.		Xác định các loại hydrocacbon thơm Phương pháp HPLC *Determination of Aromatic Hydrocarbon types* *HPLC method*	MAH: 4 % m/m DAH: 0,03 % m/m TAH: 0,03 % m/m PAH: 0,03 % m/m	ASTM D6591-19
31.		Xác định nước tự do và tạp chất lơ lửng. Phương pháp kiểm tra ngoại quan *Determination of free water and particulate contamination* *Visual inspection procedures*		ASTM D4176-22e1

Chú thích/*Note:*

- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/*American Society for Testing and Materials.*
- DVN.TKĐV.HN.HD: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method.*

Trường hợp Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Đình Vũ (PVOIL Đình Vũ) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Đình Vũ (PVOIL Đình Vũ) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Dinh Vu Petroleum Storage Enterprise (PVOIL Dinh Vu)that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*